

僱主聘僱外國人申請書 (外國人代僱主申請，中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc 4 家庭幫傭 Giúp việc gia đình	1□16 點專案(填表說明注意事項三) Dự án đặc biệt 16 điểm (xem tại mục chú ý 3) 2□3 名以上之年齡 6 歲以下子女；4 名以上之年齡 12 歲以下子女，且其中 2 名為年齡 6 歲以下(填表說明注意事項二) 3 con trở lên dưới 6 tuổi, 4 con trở lên dưới 12 tuổi và trong đó 2 con dưới 6 tuổi (xem tại mục chú ý 2)
申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động ☐ 62. 公立就業服務機構 組織 服務 事項 辦理 公 立 就 業 服 務 機 構 組 織 服 務 事 項 辦 理 ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý ☐ 63 三方合意 Ba bên đồng ý	
限外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且僱主未辦理期滿續聘或期滿轉換 Giới hạn người nước ngoài đã hết hạn hợp đồng lao động cũ, nhưng vì ảnh hưởng dịch bệnh chưa thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động chưa làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ. ☐ 62 至公立就業服務機構接續 遞 辦 事 項 公 立 就 業 服 務 機 構 接 續 遞 辦 事 項 ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý	

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài											
國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意事項四) Số hộ chiếu (xem tại mục chú ý 4)	外國人行動電話 (必填，填表說明注意事項五) Số điện thoại di động (bắt buộc, xem tại mục chú ý 5)								外國人電子郵件 (請擇一勾選，填表說明注意事項五) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 5)	
越南 Người Việt Nam										☐ 有 Có ☐ 無 không	
本申請案回復方式： ☐ 親取 ☐ 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名： Chữ ký người nước ngoài											

僱主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền											
僱主身分證字號或護照號碼 (有附則免填，填表說明注意事項七) Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu chủ sử dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền)											
受照顧人身分證字號 (持函則免填，填表說明注意事項二、三) Số chứng minh thư của người được chăm sóc (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý											

2,3)																			
雇主之配偶或受照顧人之配偶身分證字號(填表說明注意事項八) Số chứng minh thư người hôn phối của chủ sử dụng lao động hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc (xem																			
審查費收據 (有附則免填, 填表說明注意事項九) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)	繳費日期 Ngày nộp	年月日 Ngày/ tháng /năm		郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)															
	劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)																		
求才證明書編號 (有附則免填, 填表說明注意事項十) Mã số giấy chứng nhận tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 10)																			
☐ 招募許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項十一) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 11)																			
☐ 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填, 填表說明注意事項十二) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc mã số giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 3)																			
原廢止聘僱許可或不予許可函文號(除三方合意外均須填寫, 填表說明注意事項十三) 或因疫情未能出國經本部同意轉出函文號(有附則免填, 填表說明注意事項十四) Mã số công văn hủy giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc mã số công văn không cấp phép (bắt buộc phải điền ngoại trừ trường hợp ba bên đồng ý, xem tại mục chú ý 13) hoặc mã số công văn của Bộ lao động đồng ý cho lao động chuyển chủ do dịch bệnh mà lao động chưa thể xuất cảnh. (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 14).																			
外國人工作地址 (請擇一勾選, 填表說明注意事項六) Địa chỉ làm việc của người nước ngoài (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 6)		☐ 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ ☐ 其他地址(需檢附受照顧人與雇主共同戶籍地址證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy chứng nhận người được chăm sóc và chủ sử dụng lao động cùng địa chỉ hộ tịch)																	
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)		☐ 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài ☐ 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy chứng nhận.)																	
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填, 填表說明注意事項十五) Mã số giấy thông báo cơ quan chủ quản địa phương chấp nhận chủ sử dụng lao động tiếp tục tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 15)																			

聘前講習證明序號 (有附則免填，第一次擔任雇主者需填寫，填表說明注意事項十六) Mã số chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp lần đầu làm chủ tuyển dụng lao động cần phải điền, xem tại mục chú ý 16)												
與聘前講習上課者具親等關係之受照顧人身分證字號 Số chứng minh thư người được chăm sóc có quan hệ họ hàng với người đi học trước khi tuyển dụng.												
聘前講習上課者之配偶或受照顧人之配偶身分證字號(聘前講習上課者與受照顧人為婆媳、翁婿等關係時始需填寫，填表說明注意事項八) Số chứng minh thư người hôn phối của người đi học trước khi tuyển dụng hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc (khi mối quan hệ giữa người đi học trước khi tuyển dụng và người được chăm sóc là mẹ chồng nàng dâu, bố vợ con rể... mới cần phải điền, xem tại mục chú ý 8)												
非持招募許可函 Không giữ giấy phép tuyển mộ	□1. 雇主國民身分證影本。Bản sao chứng minh thư của chủ sử dụng lao động □2. 外國人入國工作前應經中央衛生主管機關認可之外國人健康檢查醫院或其本國勞工部門指定之訓練單位合格證明文件正本及該證明文件雙語認證之證明文件正本(其他工作類別外國人轉換看護工或家庭幫傭應檢附，外國人曾在中華民國境內從事看護工或家庭幫傭工作滿6個月以上者，免附)。 Bản chính giấy chứng nhận đạt yêu cầu của các bệnh viện kiểm tra sức khỏe người nước ngoài mà cơ quan chủ quản y tế trung ương công nhận hoặc đơn vị đào tạo được ban ngành lao động của quốc gia sở tại chỉ định kèm bản chính xác nhận bản dịch song ngữ các giấy chứng nhận trên (người nước ngoài thuộc loại hình công việc khác chuyển sang làm khán hộ công hoặc giúp việc gia đình cần phải đính kèm, trường hợp người nước ngoài từng làm việc khán hộ công hoặc giúp việc gia đình đủ 6 tháng trở lên tại Đài Loan thì không cần đính kèm) trước khi lao động nước ngoài nhập cảnh làm việc. □3. 雇主放棄名額切結書正本 (雇主曾聘僱外國人且具遞補資格者，須檢附放棄名額切結書)(切結事項一)。 Bản chính bản cam kết chủ sử dụng lao động hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động (Trường hợp chủ sử dụng từng tuyển dụng người nước ngoài, có chỉ tiêu tuyển dụng bổ sung, cần kèm theo bản cam kết hủy bỏ quyền tuyển dụng lao động bổ sung, (Mục nội dung cam kết 1).											
其他應備文件： Giấy tờ cần nộp khác: □1. 雙方或三方合意接續聘僱證明書正本 (經公立就業服務機構接續聘僱者免附) Bản chính giấy chứng nhận hai bên hoặc ba bên đồng ý tiếp nhận tuyển dụng lao động (trường hợp được cơ sở dịch vụ việc làm công lập nhận tiếp nhận tuyển dụng thì không cần đính kèm) □2. 原雇主之被看護者死亡證明影本 (新任外國人轉出原因為被看護者死亡須檢附，填表說明注意事項十三) Bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc của chủ sử dụng lao động cũ (trường hợp nguyên nhân chuyển chủ của người lao động nước ngoài mới là người chăm sóc tử vong thì mới cần đính kèm, xem tại nội dung chú ý 13).												

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書

Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động

雇主 (統一編號:) 同意由本案外國人(護照號碼:)

代為申請聘僱許可，並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

雇主： 負責人： (簽章)

Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)

雇主市內電話： (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主行動電話： (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

電子郵件 Email : ☐ 有 Có

☐ 無 Không

※以上 3 項聯絡資訊，請確實填寫，雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話，如未確實填寫雇主聯絡電話，將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用，以利縮短案件審查時間，與保障雇主聘僱外國人之權益！

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國

年 月

Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

日

(以下虛線範圍為機關收文專用區)

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ

sơ :

收文號 Mã nhận hồ sơ :

切結事項：

Nội dung cam kết

一、放棄名額切結書

Bản cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng lao động

具切結書人 (身分證字號:) 在此切結事項如下：

☐ 切結放棄曾聘僱 籍 ☐ 家庭看護工 ☐ 家庭幫傭 (護照號碼:) 1 名之聘僱該外國人名額。

☐ 切結放棄以 年 月 日勞動發事字第 號函核准招募許可函引進外國人效力。
(持招募許可函接續聘僱者勿填)

Người viết cam kết

(Số chứng minh thư:

) cam kết tại đây như sau:

☐Cam kết từ bỏ quyền tuyển dụng 01 lao động nước ngoài đã từng tuyển dụng làm ☐Khán hộ công gia đình

☐Giúp việc gia đình (số hộ chiếu :) quốc tịch.....

☐Cam kết từ bỏ hiệu lực nhập lao động nước ngoài trong giấy phép tuyển dụng được duyệt theo công văn số lao động fa shi zi ngày tháng năm.
(trường hợp giữ giấy phép tuyển dụng tiếp nhận tuyển dụng lao động thì miễn điền)

切 結 人 :
Người cam kết
中 華 民 國

(簽章) 聯 絡 電 話 :
(Ký đóng dấu) Điện thoại liên hệ:
年 月 日。

Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

二、代雇主參加聘前講習切結書

2. Bản cam kết thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập trước khi tuyển dụng

代參加講習人員姓名： 〈身分證字號： 〉與被看護者〈或被照顧者〉具規定之親屬關係： 〈請填寫如父母、子女...等〉，且具與被看護者〈或被照顧者〉共同居住或代雇主對外國人行使管理監督地位，特此切結。

Họ tên người thay mặt tham gia học tập: (số chứng minh thư:), với người được chăm sóc (hoặc người phải chăm sóc) có mối quan hệ thân thuộc theo quy định là: (hãy điền rõ như bố mẹ, con cái...), hơn nữa sống cùng với người được chăm sóc (hoặc người phải chăm sóc) hoặc thay mặt cho chủ sử dụng lao động thực hiện quản lý giám sát người nước ngoài. Trân trọng cam kết.

代參加講習人員簽章：

Người thay mặt tham gia học tập ký tên đóng dấu:-----

中華民國 年 月 日

Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin , xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.

二、雇主申請接續聘僱外國人時，應具下列條件之一：

2. Khi chủ sử dụng xin tiếp nhận tuyển dụng người lao động nước ngoài, cần có một trong các điều kiện sau đây:

(1)有 3 名以上之年齡 6 歲以下子女

Có 3 con trở lên dưới 6 tuổi .

(2)有 4 名以上之年齡 12 歲以下子女，且其中 2 名為年齡 6 歲以下

4 con trở lên dưới 12 tuổi và trong đó 2 con dưới 6 tuổi

(3)累計點數滿 16 點者。

Trường hợp điểm số tích lũy đủ 16 điểm

三、前項各款人員與雇主不同戶籍、已申請家庭看護工、中階技術家庭看護工或已列計為申請家庭幫傭者，其人員或點數不予列計。前項第 3 款累計點數之計算，以雇主未滿六歲之子女、年滿七十五歲以上之直系血親尊親屬或繼父母、配偶之父母或繼父母之年齡依附表計算

3.Trường hợp những người trên đây khác hộ tịch với chủ sử dụng lao động, đã đăng ký khán hộ công gia đình ,khán hộ công gia đình có kỹ năng trung cấp hoặc đã liệt kê là đăng ký người giúp việc gia đình, thì những người này hoặc điểm số của họ sẽ không được tính. Việc tính điểm tích lũy ở khoản 3 nói trên sẽ được tính dựa trên bảng tuổi của con cái dưới sáu tuổi, tuổi của những người

có quan hệ huyết thống trực hệ hoặc cha mẹ kế, cha mẹ hoặc cha mẹ kế người hôn phối có đủ bảy mươi lăm tuổi trở lên của chủ sử dụng lao động.

附表：累計點數之標準

Bảng 1: Tiêu chuẩn tích điểm

累計點數人員之年齡 Tuổi của người tích điểm	點數 Điểm	累計點數人員之年齡 Tuổi của người tích điểm	點數 Điểm
年齡未滿 1 歲 Dưới 1 tuổi	7.5 點 7, 5 điểm	年齡滿 75 歲至未滿 76 歲 Đủ 75 tuổi đến dưới 76 tuổi	1 點 1 điểm
年齡滿 1 歲至未滿 2 歲 Đủ 1 tuổi đến dưới 2 tuổi	6 點 6 điểm	年齡滿 76 歲至未滿 77 歲 Đủ 76 tuổi đến dưới 77 tuổi	2 點 2 điểm
年齡滿 2 歲至未滿 3 歲 Đủ 2 tuổi đến dưới 3 tuổi	4.5 點 4, 5 điểm	年齡滿 77 歲至未滿 78 歲 Đủ 77 tuổi đến dưới 78 tuổi	3 點 3 điểm
年齡滿 3 歲至未滿 4 歲 Đủ 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	3 點 3 điểm	年齡滿 78 歲至未滿 79 歲 Đủ 78 tuổi đến dưới 79 tuổi	4 點 4 điểm
年齡滿 4 歲至未滿 5 歲 Đủ 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	2 點 2 điểm	年齡滿 79 歲至未滿 80 歲 Đủ 79 tuổi đến dưới 80 tuổi	5 點 5 điểm
年齡滿 5 歲至未滿 6 歲 Đủ 5 tuổi đến dưới 6 tuổi	1 點 1 điểm	年齡滿 80 歲至未滿 90 歲 Đủ 80 tuổi đến dưới 90 tuổi	6 點 6 điểm
年齡滿 6 歲至未滿 75 歲 Đủ 6 tuổi đến dưới 75 tuổi	不計點 Không tính điểm	年齡滿 90 歲以上 Đủ 90 tuổi trở lên	7 點 7 điểm

四、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

4. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

五、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主電子郵件相同。

5. Người nước ngoài mới bắt buộc phải điền số điện thoại di động, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động.

六、外國人工作地址為受照顧人之居住地址，請勾選「同招募許可函」，或「其他地址」並檢附受照顧人與雇主共同戶籍地址證明文件。

6. Địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ cư trú của người được chăm sóc, hãy tích chọn “giống giấy phép tuyển mộ” hoặc “địa chỉ khác” và kèm theo bản chính giấy chứng nhận người được chăm sóc và chủ sử dụng lao động có cùng địa chỉ hộ tịch.

七、雇主為本國人請填身分證字號；外國人請填護照號碼。

7. Chủ sử dụng lao động là người trong nước hãy điền chứng minh thư; là người nước ngoài thì điền số hộ chiếu.

八、為減少雇主辦理申請案所需檢附文件，本部將依申請書所填身分證字號及關係逕向戶政機關查驗相關人員親等關係及基本資料，又親屬關係可由本部自戶政機關查知者，得免附戶籍資料。另關係為婆媳、翁婿、孫媳婦、孫女婿等，因其親屬型態建立於婚姻關係，故需填寫配偶身分證字號。

8. Để giảm thiểu giấy tờ cần kèm theo khi chủ sử dụng lao động xin tuyển dụng lao động, Bộ lao động sẽ căn cứ vào số chứng minh thư và mối quan hệ trên đơn xin và thông qua cơ quan hộ chính xác nhận mối quan hệ họ hàng và thông tin cơ bản của người liên quan, những trường hợp quan hệ thân thuộc được Bộ lao động biết được từ cơ quan hộ chính thì được miễn đính kèm giấy tờ hộ tịch. Còn mối quan hệ là mẹ chồng con dâu, bố vợ con rể, cháu dâu, cháu rể... vì hình thái mối quan hệ thân thuộc xác lập trên quan hệ hôn nhân, do đó cần điền số chứng minh thư người hôn phối.

九、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

9. Biên lai chi phí thăm tra (tổ chức dịch vụ việc làm công lập: 100 đài tệ, 2 bên hoặc 3 bên đồng ý : 200 đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據):

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 003110, 劃撥收據號碼(8 碼): 00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính: 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之綠色或藍色收據):

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu

範例 右上角 B-5103097, 經辦局章戳

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼): B-5103097, 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

十、求才證明書編號: 範例 編號: A320702010120043 填寫為 A320702010120043

10. Mã số giấy chứng nhận tuyển dụng: Ex. 編號: A320702010120043 hãy điền là A320702010120043.

十一、招募許可函請務必檢附正本。

11. Giấy phép tuyển mộ bắt buộc phải đính kèm bản chính.

十二、許可函文號: 範例 勞○○字第 1100641633 號, 填寫為 1100641633

12. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

十三、原雇主如因被看護者死亡, 向本機關申請外國人轉出或經本機關與戶政機關勾稽該被看護者死亡資料, 經本機關廢止聘僱許可, 免附被看護者死亡證明影本。

13. Trường hợp chủ sử dụng lao động cũ vì người được chăm sóc đã tử vong, xin cho người nước ngoài chuyển chủ tại cơ quan này hoặc được Cơ quan này và Cơ quan hộ chính nắm được thông tin tử vong của người được chăm sóc, và được cơ quan này hủy bỏ giấy phép tuyển dụng lao động, thì miễn kèm theo bản sao giấy chứng tử của người được chăm sóc.

十四、外國人原聘期屆滿, 因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換, 經本部同意轉換雇主或工作之文號。

14. Mã số công văn Bộ Lao động đồng ý cho Người nước ngoài được đổi chủ hoặc công việc, do người đó đã hết hạn lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh không thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động không làm thủ tục tuyển dụng tiếp hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng..

十五、當地主管機關核發雇主接續聘僱外國人通報證明書(簡稱接續聘僱通報證明書)序號: 範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

15. Mã giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động do cơ quan chủ quản địa phương cung cấp, ví dụ góc trên bên phải 00000123456789 thì điền là 00000123456789

十六、聘前講習證明序號: 第一次擔任雇主聘僱外國人者需填寫, 範例 編號 702010120043 填寫為 702010120043。非雇主本人參加講習者, 需檢附代雇主參加講習人員屬共同居住親屬或代雇主行使外國人管理監督地位之證明文件或切結書(切結事項二)。

16. Mã số giấy chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng: Trường hợp lần đầu là người tuyển dụng lao động nước ngoài thì cần phải điền, ví dụ mã số là 702010120043 thì điền 702010120043.

Trường hợp không phải bản thân chủ tuyển dụng lao động tham gia học tập, cần kèm theo giấy

chứng nhận hoặc bản cam kết người thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập là người thân đang sống chung hoặc đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền giám sát quản lý người nước ngoài. (nội dung cam kết 2).

十七、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

17. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十八、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

18. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.